BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2013
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	2 - 5
3.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013	6
4.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013	7 - 8
5.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013	9 - 29

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**731.535.511.539**	**1.154.005.552.408**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**22.984.476.131**	**127.707.687.320**
1.	Tiền	111		21.484.476.131	52.239.024.707
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.500.000.000	75.468.662.613
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**12.053.754.836**	**14.840.738.889**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	12.053.754.836	21.878.738.889
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	-	(7.038.000.000)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**261.796.532.597**	**482.755.605.598**
1.	Phải thu khách hàng	131		70.484.088.674	106.791.413.949
2.	Trả trước cho người bán	132		175.192.578.894	369.725.925.669
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.4	22.941.006.568	11.927.997.998
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.821.141.539)	(5.689.732.018)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**396.351.731.225**	**443.135.409.908**
1.	Hàng tồn kho	141	V.5	396.478.382.482	447.306.951.198
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.6	(126.651.257)	(4.171.541.290)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**38.349.016.750**	**85.566.110.693**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	35.796.675.019	51.906.594.572
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		943.289.980	8.119.692.020
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.8	34.979.825	21.979.828
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	1.574.071.926	25.517.844.273

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.471.888.261.136**	**1.522.066.404.275**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**7.296.628.589**	**5.395.612.950**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		7.319.128.589	5.395.612.950
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(22.500.000)	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.397.982.508.554**	**1.431.620.962.093**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.297.823.377.298	1.103.524.164.418
	Nguyên giá	*222*		*2.278.395.848.488*	*2.058.056.995.183*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(980.572.471.190)*	*(954.532.830.765)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	19.783.311.804	18.229.027.541
	Nguyên giá	*228*		*31.346.298.332*	*25.436.679.152*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(11.562.986.528)*	*(7.207.651.611)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	80.375.819.452	309.867.770.134
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**46.507.329.102**	**61.608.824.098**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	19.700.825.474	20.404.470.756
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	28.805.875.202	49.613.198.183
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.15	(1.999.371.574)	(8.408.844.841)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**19.268.824.892**	**20.783.504.618**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	19.268.824.892	20.528.812.962
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	254.691.656
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI.	**Lợi thế thương mại**	**269**		**832.969.999**	**2.657.500.516**
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.203.423.772.675**	**2.676.071.956.683**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**899.590.195.814**	**1.400.640.325.641**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**648.624.866.915**	**1.049.662.537.772**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	396.669.234.020	741.144.160.972
2.	Phải trả người bán	312		85.395.138.321	115.597.093.710
3.	Người mua trả tiền trước	313		26.534.457.050	8.741.903.486
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	12.874.905.551	18.459.808.498
5.	Phải trả người lao động	315		19.700.069.517	9.714.312.054
6.	Chi phí phải trả	316	V.19	16.217.743.006	9.019.171.327
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	35.488.338.499	87.135.749.511
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		55.744.980.951	59.850.338.214
12.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**250.965.328.899**	**350.977.787.869**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.21	1.760.988.619	2.851.493.619
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.22	200.000.000.000	300.236.771.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.23	395.548	9.286.366
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.24	-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		49.203.944.732	47.880.236.884
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.291.919.913.272**	**1.256.298.150.368**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.291.430.316.215**	**1.255.651.974.268**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25	500.000.000.000	500.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.25	180.276.411.784	180.276.411.784
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	286.627.141
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.25	-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.25	491.013.891.649	480.452.896.399
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.25	62.823.449.810	61.310.648.245
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.25	133.182.845	133.182.845
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.25	57.183.380.127	33.192.207.854
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**489.597.057**	**646.176.100**
2.	Nguồn kinh phí	432	V.27	406.262.393	487.053.793
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	V.28	83.334.664	159.122.307
C -	**LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**500**		**11.913.663.589**	**19.133.480.674**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.203.423.772.675**	**2.676.071.956.683**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		31.378.857.143	6.497.500.000
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		1.383.146.051	1.389.629.740
5.	Ngoại tệ các loại:		-	-
	Dollar Mỹ (USD)		2.650,06	36.406,91
	Euro (EUR)		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 14 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Đức Anh	Lê Thị Huệ	Lê Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV- Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	405.070.863.580	521.881.175.830	1.815.536.584.826	1.890.282.266.227
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	73.735.900	686.331.303	1.407.262.025
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	405.070.863.580	521.807.439.930	1.814.850.253.523	1.888.875.004.202
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	353.901.053.359	541.631.745.058	1.588.874.876.262	1.712.816.461.771
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51.169.810.221	(19.824.305.128)	225.975.377.261	176.058.542.431
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	161.717.425	751.883.679	3.472.462.398	7.847.559.283
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	21.547.707.112	39.153.672.959	103.782.176.548	94.651.765.608
Trong đó: chi phí lãi vay	23		18.560.479.219	36.574.386.195	86.072.799.144	96.737.935.814
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	2.286.352.861	4.804.826.558	20.984.153.337	23.220.765.023
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	11.967.701.556	(24.871.644.683)	51.757.373.672	12.064.384.641
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.529.766.117	(38.159.276.284)	52.924.136.102	53.969.186.442
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.881.288.195	2.113.544.403	10.838.669.832	2.554.444.882
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.992.512.585	1.327.595.838	10.408.319.302	2.289.285.001
13. Lợi nhuận khác	40		(111.224.390)	785.948.565	430.350.530	265.159.881
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết	41		(50.902.154)	(6.196.876.594)	(483.608.603)	(10.686.591.573)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.367.639.573	(43.570.204.313)	52.870.878.029	43.547.754.750
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4.270.556.234	(7.761.537.145)	14.857.363.757	10.180.985.425
17. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(36.691.208)	3.255.068.213	(508.365.829)	(3.875.609.097)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.133.774.547	(39.063.735.381)	38.521.880.101	37.242.378.422
19. Lợi ích cổ đông thiểu số	70		270.371.670	(54.061.995)	521.107.447	1.297.913.736
20. Lợi ích của Công ty	80		10.863.402.877	(39.009.673.386)	38.000.772.654	35.944.464.686

Lập ngày 14 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Đức Anh	Lê Thị Huệ	Lê Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***52.870.878.029***	***43.547.754.750***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		117.481.802.526	94.729.832.144
-	Các khoản dự phòng	03		(12.656.569.450)	(20.766.369.757)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.582.194)	24.946.962
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		57.380.151.627	8.429.384.527
-	Chi phí lãi vay	06		86.072.799.144	96.737.935.814
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***301.147.479.682***	***222.703.484.440***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		203.053.322.197	381.757.520.401
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		50.828.568.716	(227.866.669.599)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(52.396.943.795)	(133.913.498.488)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		41.183.970.395	(24.780.685.600)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(82.826.980.944)	(91.159.928.861)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(21.434.348.112)	(13.147.668.527)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.121.847.753	415.562.772
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.418.295.920)	(16.596.958.286)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***435.258.619.972***	***97.411.158.252***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(122.323.404.587)	(612.655.714.075)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		10.839.425.410	80.720.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.677.793.911)	(2.852.212.538)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		127.275.000	361.643.070
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.248.323.000)	(12.227.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		79.036.176.838	16.119.397.564
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.582.011.297	3.739.852.754
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(41.664.632.953)***	***(607.433.313.224)***

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.25	-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.289.304.380.329	1.894.079.209.567
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.734.016.078.281)	(1.307.540.096.496)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.25	(53.607.082.450)	(75.084.404.967)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(498.318.780.402)***	***511.454.708.104***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(104.724.793.383)**	**1.432.553.131**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**127.707.687.320**	**126.273.557.325**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.582.194	1.576.864
	Ảnh hưởng do thanh lý công ty con				
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**22.984.476.131**	**127.707.687.320**

Lập ngày 14 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Đức Anh	Lê Thị Huệ	Lê Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV - Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh : Công nghiệp đường, cồn, nha, nước uống có cồn và không có cồn; Chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc; Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu; Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Chăn nuôi bò sữa, chế biến sữa, bò thịt, chế biến các sản phẩm cao su, giấy bao bì carton, kinh doanh thương mại, khách sạn ăn uống; Xuất nhập khẩu các sản phẩm trên và tài sản cố định, máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh; Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; Sản xuất kinh doanh CO_2 (khí, lỏng, rắn); Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp; Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị; Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp.

4. Công ty con

Đến thời điểm kết thúc niên độ tài chính được công bố ở đây Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn có 05 Công ty con. Tất cả các Công ty con đều được hợp nhất số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Danh sách các Công ty con, địa chỉ, quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát (%)	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ (%)
1. Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Xã Xuân Phú, Thọ Xuân, Thanh Hóa	58,06	58,06
2. Công ty TNHH Lam Sơn- Sao Vàng	Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Thanh Hóa	100,00	100,00
3. Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa	55,83	100,00
4. Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Lam Sơn - Bá Thước	Thị trấn Cành Nàng - Huyện Bá Thước - Tỉnh Thanh Hóa	97,78	92,25
5. Công ty Cổ phần Nông công nghiệp dịch vụ thương mại Vân Sơn	Xã Vân Sơn - Huyện Triệu Sơn - Tỉnh Thanh Hóa	100,00	91,22

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của tất cả các công ty con do công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

1.1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Bảng cân đối kế toán của công ty mẹ và các công ty con theo từng khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục của Bảng cân đối kế toán không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất gồm:
  + Các khoản đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con;
  + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
  + Các khoản phải thu, phải trả nội bộ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;
  + Các khoản lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
  + Các khoản vốn góp liên doanh, liên kết điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

1.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ và của các công ty con trong tập đoàn theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.
- Đối với những khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
  + Doanh thu, giá vốn hàng bán, lãi, lỗ nội bộ tập đoàn;
  + Lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
  + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
  + Thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	04 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 10

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 05 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Tiền thuê đất, thuê kho trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều

chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2013: 21.036 VND/USD

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.032.130.150	1.359.221.028
Tiền gửi ngân hàng	19.452.345.981	50.117.203.679
Tiền đang chuyển	-	762.600.000
Các khoản tương đương tiền	1.500.000.000	75.468.662.613
Cộng	**22.984.476.131**	**127.707.687.320**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	12.423.600.000
- *Cổ phiếu*	-	*12.423.600.000*
- *Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu*	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	12.053.754.836	9.455.138.889
- *Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống*	-	-
- *Đầu tư ngắn hạn khác - cho vay ngắn hạn*	*12.053.754.836*	*9.455.138.889*
Cộng	**12.053.754.836**	**21.878.738.889**

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	(7.038.000.000)

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền cho vay	-	-
Phải thu CBCNV	3.364.077.426	2.126.007.027
Các khoản phải thu khác	19.576.929.142	9.801.990.971
Cộng	**22.941.006.568**	**11.927.997.998**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	-	44.400.187.375
Nguyên liệu, vật liệu	204.329.042.224	152.011.917.781
Công cụ, dụng cụ	2.257.639.986	2.442.187.405
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	33.682.758.420	34.994.683.408
Thành phẩm	153.469.811.182	211.818.953.003
Hàng hóa	2.739.130.670	1.639.022.226
Cộng	**396.478.382.482**	**447.306.951.198**

6. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(126.651.257)	(4.171.541.290)
Cộng	**(126.651.257)**	**(4.171.541.290)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm	(4.171.541.290)
Trích lập dự phòng bổ sung	(329.000.000)
Hoàn nhập dự phòng	4.373.890.033
Số cuối kỳ	**(126.651.257)**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CP kiểm tu	18.811.321.320	24.684.370.762
Công cụ dụng cụ	953.740.563	480.361.696
CP điện lưới	1.511.555.868	1.130.714.808
Chi phí bảo hộ lao động	67.609.991	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	345.013.766	665.904.851
Chi phí sửa chữa phát sinh ngoài vụ kiểm tu	-	-
Chi phí hỗ trợ cày sâu, thâm canh mía	1.772.584.328	19.935.723.486
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.334.849.183	5.009.518.969
Cộng	**35.796.675.019**	**51.906.594.572**

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	21.979.828	21.979.828
Thuế thu nhập Cá nhân	12.999.997	-
Cộng	**34.979.825**	**21.979.828**

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	1.569.697.510	2.564.684.361
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	22.950.858.701
Tài sản thiếu chờ xử lý	4.374.416	2.301.211
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Cộng	**1.574.071.926**	**25.517.844.273**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm tại ngày 01/01/2013	**368.554.935.905**	**1.575.836.701.342**	**86.848.741.150**	**26.788.484.767**	**28.132.019**	**2.058.056.995.183**
Tăng trong năm						
Mua sắm mới	*1.446.517.685*	*15.888.719.359*		*147.830.357*	*200.000.000*	*17.683.067.401*
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*51.642.875.182*	*265.897.175.543*	*6.550.630.566*	*10.954.545*		*324.101.635.836*
Tăng khác	*3.054.488.643*	*8.716.588.005*			*333.390.000*	*12.104.466.648*
Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán	*(1.503.827.953)*	*(36.010.953.654)*	*(14.257.306.299)*	*(321.045.985)*		*(52.093.133.891)*
Chuyển thành CCDC	*(1.172.022.971)*	*(3.719.727.619)*	*(27.241.000)*	*(3.457.541.830)*	*(28.132.019)*	*(8.404.665.439)*
Giảm khác	*(27.054.714.304)*	*(42.737.585.099)*	*(2.802.098.842)*	*(458.119.005)*		*(73.052.517.250)*
Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2013	**394.968.252.187**	**1.783.870.917.877**	**76.312.725.575**	**22.710.562.849**	**533.390.000**	**2.278.395.848.488**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm tại ngày 01/01/2013	**186.679.897.232**	**687.619.434.651**	**58.053.201.410**	**22.163.418.261**	**16.879.211**	**954.532.830.765**
Tăng trong năm						
Khấu hao trong năm	*13.192.424.373*	*95.445.692.133*	*6.148.932.139*	*1.306.500.776*	*1.938.330*	*116.095.487.751*
Khấu hao TSCĐ phúc lợi	*2.624.209.091*					*2.624.209.091*
Tăng khác					*97.842.717*	*97.842.717*
Thanh lý, nhượng bán	*(2.513.782.744)*	*(38.765.926.041)*	*(8.287.690.102)*	*(301.413.122)*		*(49.868.812.009)*
Chuyển thành CCDC	*(1.015.041.455)*	*(2.893.923.479)*	*(27.241.000)*	*(2.724.183.869)*	*(17.816.945)*	*(6.678.206.748)*
Giảm khác	*(10.889.051.009)*	*(23.600.528.657)*	*(1.371.668.391)*	*(369.632.320)*		*(36.230.880.377)*
Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2013	**188.078.655.488**	**717.804.748.607**	**54.515.534.056**	**20.074.689.726**	**98.843.313**	**980.572.471.190**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm tại ngày 01/01/2013	**181.875.038.673**	**888.217.266.691**	**28.795.539.740**	**4.625.066.506**	**11.252.808**	**1.103.524.164.418**
Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2013	**206.889.596.699**	**1.066.066.169.270**	**21.797.191.519**	**2.635.873.123**	**434.546.687**	**1.297.823.377.298**

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm 01/01/2013	**16.370.199.434**	**9.066.479.718**	**25.436.679.152**
Tăng do mua sắm mới	1.974.588.000		1.974.588.000
Tăng khác	4.050.000.000		4.050.000.000
Thanh lý nhượng bán			
Giảm khác	(80.968.820)	(34.000.000)	(114.968.820)
Số cuối kỳ 31/12/2013	**22.313.818.614**	**9.032.479.718**	**31.346.298.332**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm 01/01/2013	**817.479.382**	**6.390.172.229**	**7.207.651.611**
Khấu hao trong năm	614.245.849	772.068.926	1.386.314.775
Tăng khác	3.028.828.142		3.028.828.142
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác	(25.808.000)	(34.000.000)	(59.808.000)
Số cuối kỳ 31/12/2013	**4.434.745.373**	**7.128.241.155**	**11.562.986.528**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**15.552.720.052**	**2.676.307.489**	**18.229.027.541**
Số cuối kỳ	**17.879.073.241**	**1.904.238.563**	**19.783.311.804**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Nhà kho bã	-	3.764.316.842
Khách sạn Lam Sơn	25.149.004.932	24.147.185.180
Dự án sử dụng bả mía làm nguyên liệu phát điện	-	238.696.484.960
Dự án khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	16.182.302.204	-
Dự án Khu nhà làm việc, nhà ở, Trường mầm non	21.797.550.713	21.318.436.166
Dự án Dịch hèm cô đặc	-	510.654.400
Dự án Nhà máy gạch Tuynel	10.132.006.131	6.190.245.721
Dự án đầu tư văn phòng giao dịch tại Bá Thước	4.763.030.408	3.607.815.808
Các công trình khác	2.351.925.064	11.632.631.057
Mua sắm TSCĐ		
Mua sắm TSCĐ		
Cộng	**80.375.819.452**	**309.867.770.134**

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư tại ngày 31/12/2013
		Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ %	
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hoá	25A Quang Trung-TP Thanh Hóa	37,70%	45,66%	4.179.170.185
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thuỵ Điển	KCN Phú Nghĩa - Chương Mỹ - Hà Nội	30,71%	38,39%	-
Công ty CP ĐT PT Lam Sơn - Như Xuân	Như Xuân - Thanh Hóa	32,00%	40,50%	15.521.655.289
Cộng				**19.700.825.474**

14. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư trái phiếu		
Cho vay dài hạn	**7.162.997.949**	**8.191.828.930**
Công ty Cổ phần ĐTTM Lam Sơn	*6.600.000.000*	*6.600.000.000*
Công ty Cổ phần vận tải Lam Sơn	*562.997.949*	*1.544.553.930*
Khác	-	*47.275.000*
Đầu tư dài hạn khác - góp vốn cổ phần	**21.642.877.253**	**41.421.369.253**
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	-	*1.900.000.000*
Công ty Cổ phần đầu tư TM Lam Sơn	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh	*6.152.177.253*	*5.179.854.253*
Công ty Cổ phần thương mại Lam Hà	*2.276.500.000*	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	*2.314.200.000*	*23.142.000.000*
Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Tiger Fund	*900.000.000*	*900.000.000*
Công ty CP bao bì Lam Sơn	-	*299.515.000*
Cộng	**28.805.875.202**	**49.613.198.183**

15. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư dài hạn	(1.999.371.574)	(8.408.844.841)

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Công cụ dụng cụ	141.985.217	868.955.675
Chi phí thuê đất	14.787.369.358	13.707.616.108
CP triển khai CN tưới ngầm Netafim (Israel)	2.286.315.517	960.124.461
Chi phí quy hoạch sử dụng đất	2.158.250.705	1.391.000.091
Chi phí cày đất trồng mía	971.447.920	388.692.921

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Chi phí khác	183.444.245	883.502.057
TSCĐ chuyển CCDC chờ phân bổ	-	1.068.933.579
Cộng	**20.528.812.962**	**19.268.824.892**

17. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	**393.869.234.020**	**739.144.160.972**
- *Ngân hàng Công thương VN - CN Thanh Hóa*	*281.352.484.020*	*554.734.841.144*
- *Ngân hàng NN PTNT VN - CN Lam Sơn*	*2.316.750.000*	*2.843.000.000*
- *Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - CN Thanh Hóa*	-	*15.198.403.113*
- *Ngân hàng TMCP*	*110.200.000.000*	*166.367.916.715*
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	**800.000.000**	**-**
- *Công ty Cao su Thanh Hóa*		
- *Các đối tượng khác*	*800.000.000*	
Vay dài hạn đến hạn trả	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
Cộng	**396.669.234.020**	**741.144.160.972**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.404.235.600	62.327.595.958	59.857.097.367	7.874.734.191
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.271.087.874	1.271.087.874	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	545.552.248	545.552.248	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.547.262.554	14.868.879.782	21.434.348.112	4.981.794.224
Thuế TNDN nộp thay nhà thầu nước ngoài	157.912.188	(23.038.135)	134.874.053	-
Thuế thu nhập cá nhân	368.210.193	1.856.186.090	2.224.396.283	-
Thuế tài nguyên	57.709.615	169.224.035	216.213.654	10.719.996
Thuế nhà đất	-	1.518.552.224	1.518.552.224	-
Các loại thuế khác	442.859.537	90.326.294	533.185.831	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	481.618.811	152.894.080	626.855.751	7.657.140
Cộng	**18.459.808.498**	**82.777.260.450**	**88.362.163.397**	**12.874.905.551**

Trong đó	**Số đầu năm**	**Số cuối kỳ**
Số phải nộp	18.459.808.498	12.874.905.551
Cộng	**18.459.808.498**	**12.874.905.551**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng:

Đường, mật rỉ, phân bón	5%
Cồn, dịch vụ cho thuê kho bãi, khách sạn, ăn uống	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

19. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	6.513.404.704	8.565.808.634
Cước vận chuyển	-	311.471.116
Chi phí sửa chữa tài sản	-	23.401.940
Chi phí khuyến mại	-	-
Tiền điện, nước, điện thoại phải trả	-	-
Chi hợp đồng bảo vệ vụ ép	-	-
Chi phí phải trả - Dự án NM điện năng lượng tái tại công suất 12,5MW	9.567.213.882	-
Các khoản khác	137.124.420	118.489.637
Cộng	**16.217.743.006**	**9.019.171.327**

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	234.450.510	2.874.350.263
Kinh phí công đoàn	2.139.630.750	1.900.868.365
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	111.226.300	-
Các khoản phải trả khác	33.003.030.939	82.360.530.883
Cộng	**35.488.338.499**	**87.135.749.511**

21. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	-	100.236.771.000
- *Ngân hàng Sacombank CN Thanh Hóa*	-	-
- *Ngân hàng phát triển Việt Nam – CN Thanh Hóa*	-	*98.436.771.000*
- *Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa*	-	-
- *Ngân hàng khác*	-	*1.800.000.000*
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	-	-
Trái phiếu chuyển đổi	200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	**200.000.000.000**	**300.236.771.000**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

Số đầu năm	**300.236.771.000**
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	41.065.000.000
Tăng khác (chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm)	-
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(139.801.771.000)
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	-
Giảm khác	(1.500.000.000)
Số cuối kỳ	**200.000.000.000**

22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số đầu năm	9.286.366
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	28.195.938
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(37.086.756)
Số cuối kỳ	**395.548**

23. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	-
Số trích lập trong kỳ	
Số chi trong kỳ	
Giảm khác	
Số cuối kỳ	-

24. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa PP
Số đầu năm trước	**500.000.000.000**	**180.276.411.784**	**-**	**286.627.141**	**251.355.702.138**	**42.263.182.070**	**122.354.932**	**411.453.794.454**
Cổ đông góp vốn								
Trong đó - bằng tiền								
- cổ tức								
Lợi nhuận năm trước								35.944.464.686
Trích lập các quỹ trong năm trước					223.746.425.936	19.047.466.175		(414.087.272.374)
Chia cổ tức năm trước								
Chi thưởng								
ĐC các khoản đầu tư vào Cty LK theo PP vốn chủ								
Lợi ích cổ đông thiểu số								
Các khoản khác					5.350.768.325		10.827.913	(118.778.912)
Số dư cuối năm trước	**500.000.000.000**	**180.276.411.784**	**-**	**286.627.141**	**480.452.896.399**	**61.310.648.245**	**133.182.845**	**33.192.207.854**
Số dư đầu năm nay	**500.000.000.000**	**180.276.411.784**	**-**	**286.627.141**	**480.452.896.399**	**61.310.648.245**	**133.182.845**	**33.192.207.854**
Cổ đông góp vốn								
Trong đó: - bằng tiền								
- cổ tức								
Lợi nhuận trong kỳ								38.000.772.654
Lợi nhuận các năm trước								
ĐC các khoản đầu tư vào Cty LK theo PP vốn chủ								
Trích lập các quỹ				1.269.523.778	14.872.698.318	2.250.854.864		(18.693.806.689)
Chia cổ tức năm nay								(1.792.697.500)
Lợi ích CĐ thiểu số					(4.311.703.068)	(738.053.299)		(521.107.447)
Các khoản khác				(1.556.150.919)				6.998.011.255
Số dư cuối kỳ này	**500.000.000.000**	**180.276.411.784**	**-**	**-**	**491.013.891.649**	**62.823.449.810**	**133.182.845**	**57.183.380.127**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	500.000.000.000	500.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	180.276.411.784	180.276.411.784
Vốn khác của Chủ sở hữu	-	286.627.141
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cộng	**680.276.411.784**	**680.563.038.925**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.000.000*	*50.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.000.000*	*50.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ phát triển khoa học công nghệ được trích lập dùng để đầu tư cho phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ tại doanh nghiệp.

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	18.379.028.258	2.000.675.965	437.558.376	420.912.000	19.521.233.847
Quỹ phúc lợi	31.996.604.406	2.000.675.964	2.819.477.964	381.818.182	30.795.984.224
Quỹ phúc lợi HT TSCĐ	9.474.705.550	-	4.046.942.670	-	5.427.762.880
Cộng	**59.850.338.214**	**4.001.351.929**	**7.303.979.010**	**802.730.182**	**55.744.980.951**

26. Nguồn kinh phí

Số đầu năm	**487.053.793**
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	1.062.903.000
Chi sự nghiệp	(1.143.694.400)
Giảm khác	-
Số cuối kỳ	**406.262.393**

27. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Số đầu năm	159.122.307
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-
Khấu hao trong năm	(75.787.643)
Giảm khác	-
Số cuối kỳ	**83.334.664**

28. Nợ khó đòi đã xử lý

Số đầu năm	1.389.629.740
Nợ khó đòi đã xử lý trong năm	-
Tăng khác	-
Nợ khó đòi đã được thu hồi được trong năm	(6.483.689)
Số cuối kỳ	**1.383.146.051**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng

	Quý IV - 2013	Năm 2013	Năm 2012
Tổng doanh thu	**405.070.863.580**	**1.815.536.584.826**	**1.890.282.266.227**
Doanh thu bán hàng	*398.439.027.004*	*1.785.651.136.240*	*1.857.656.757.247*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*6.631.836.576*	*29.885.448.586*	*32.625.508.980*
Doanh thu khác	-	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	**(686.331.303)**	**(1.407.262.025)**
Giảm giá hàng bán	-	*(14.978.181)*	*(7.020.440)*
Hàng bán bị trả lại	-	*(671.353.122)*	*(1.400.241.585)*
Doanh thu thuần	**405.070.863.580**	**1.814.850.253.523**	**1.888.875.004.202**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV - 2013	Năm 2013	Năm 2012
Giá vốn của hàng bán	348.208.442.954	1.566.190.573.467	1.688.571.131.845
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.581.959.148	26.729.192.828	20.223.856.666
Giá vốn khác			-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	110.651.257	(4.044.890.033)	4.021.473.260
Cộng	**353.901.053.359**	**1.588.874.876.262**	**1.712.816.461.771**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV - 2013	Năm 2013	Năm 2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	(695.649.444)	1.104.273.445	4.710.594.909
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(108.566.539)	2.973.887	1.576.864
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	113.520.158	124.506.789	892.116.492
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn			
Cổ tức, lợi nhuận được chia			59.903.000
Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn			
Lãi bán hàng trả chậm	238.286.250	1.626.581.277	1.190.184.560
Thu nhập từ các khoản khác	614.127.000	614.127.000	993.183.458
Cộng	**161.717.425**	**3.472.462.398**	**7.847.559.283**

4. Chi phí tài chính

	Quý IV - 2013	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí lãi vay	18.560.479.219	86.072.799.144	96.737.935.814
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.052.827	1.052.827	26.523.826
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.039.413	228.980.106	350.352.530
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính và Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	2.967.135.653	17.279.344.471	(2.693.046.562)
Các khoản khác		200.000.000	230.000.000
Cộng	**21.547.707.112**	**103.782.176.548**	**94.651.765.608**

5. Chi phí bán hàng

	Quý IV - 2013	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nhân viên	779.929.786	6.905.353.146	6.262.360.513
Chi phí vật liệu, bao bì	54.649.929	379.128.491	670.489.176
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	243.121.868	264.069.827	
Chi phí khấu hao TSCĐ	256.575.330	1.121.524.907	1.260.459.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	671.100.308	6.073.365.232	11.688.242.103
Chi phí bằng tiền khác	280.975.640	6.240.711.734	3.339.214.076
Cộng	**2.286.352.861**	**20.984.153.337**	**23.220.765.023**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV - 2013	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nhân viên quản lý	4.492.870.493	25.999.629.901	24.703.587.487
Chi phí vật liệu quản lý	392.616.647	766.450.389	1.591.078.800
Chi phí đồ dùng văn phòng	517.926.759	1.203.161.271	99.484.739
Chi phí khấu hao TSCĐ	965.212.569	4.960.357.141	5.419.910.918
Thuế, phí và lệ phí	317.481.485	827.874.306	1.538.393.178
Chi phí dự phòng	2.109.296.008	2.925.988.156	2.622.336.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	385.785.131	4.090.812.665	7.192.399.150
Quỹ đầu tư phát triển KH			(46.020.507.893)
Phân bổ lợi thế thương mại	513.837.501	1.824.530.517	2.125.285.383
Chi phí bằng tiền khác	2.272.674.963	9.158.569.326	12.792.416.051
Cộng	**11.967.701.556**	**51.757.373.672**	**12.064.384.641**

7. Thu nhập khác

	Quý IV - 2013	Năm 2013	Năm 2012
Thu từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, bán vật tư, phế liệu	2.807.900.000	8.465.955.108	80.720.000
Tiền phạt vi phạm hợp đồng			
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm			1.398.898.236
Các khoản khác	73.388.195	2.372.715.724	1.074.826.646
Cộng	**2.881.288.195**	**10.838.670.832**	**2.554.444.882**

8. Chi phí khác

	Quý IV - 2013	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nhượng bán thanh lý TSCĐ, bán vật tư, phế liệu		6.668.904.893	53.537.037
Thuế bị phạt, bị truy thu		458.048.035	1.499.819.040
Phạt do vi phạm Hợp đồng	250.160.000	250.160.000	87.559.433
Các khoản khác	2.742.352.585	3.031.206.374	648.369.491
Cộng	**2.992.512.585**	**10.408.319.302**	**2.289.285.001**

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
Giao dịch mua hàng			
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con	50.250.697.172	83.684.563.793
Công ty CP ĐTPT Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	70.668.441.417	32.004.961.724
Công ty CP NCN DVTM Vân Sơn	Công ty con	6.434.114.096	2.453.341.250

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu gốc và lãi cho vay			
Công ty CP rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	12.053.754.836	9.455.138.889
Phải trả			
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	-	-
Công ty CP Cơ giới NN Lam Sơn	Công ty con	-	-
Phải thu			
Công ty CP ĐT PT Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	1.767.120.986	18.852.767.218
Công ty CP Giấy Lam Sơn	Công ty con	-	2.491.133.043
Công ty CP NCN DVTM Vân Sơn	Công ty con	122.989.789	677.581.946

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.521.880.101	37.242.378.422
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	38.000.772.654	35.944.464.686
Số lượng cổ phiếu phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân	50.000.000	50.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.000.000*	*50.000.000*
Lãi trên cổ phiếu	**760**	**719**

IX. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Chỉ tiêu	ĐV	31/12/2013	31/12/2012
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	33,20	43,12
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	66,80	56,88
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	40,83	52,34
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	58,63	46,95
Lợi ích cổ đông thiểu số/ Tổng nguồn vốn	%	0,54	0,71
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,45	1,91
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,13	1,10
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,04	0,12

Chỉ tiêu	ĐV	Quý IV - 2013	Quý IV - 2012
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	3,79	(8,35)
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	2,75	(7,49)
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,70	(1,63)
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,51	(1,46)
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty/ trên Vốn chủ sở hữu	%	0,01	(3,11)

X. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SO VỚI CÙNG KỲ

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Quý IV/2013 của Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn (Mã chứng khoán LSS) là: 11.133.774.547 đồng tăng 50.197.509.928 đồng tương ứng tăng 128,50% so với Quý IV/2012. Chủ yếu do nguyên nhân sau:

- Giá vốn hàng bán Quý IV/2013 giảm 187.730.691.699 đồng tương đương giảm 34,66%, doanh thu cũng giảm 22,38% so với cùng kỳ Quý IV/2012. Tuy nhiên lợi nhuận gộp Quý IV/2013 tăng hơn so với Quý IV/2012.
- Chi phí tài chính giảm 44,96% so với Quý IV/2012, trong đó chủ yếu là chi phí lãi vay giảm do số dư nợ vay Ngân hàng năm 2013 giảm mạnh so với năm 2012.
- Chi phí quản lý DN và chi phí bán hàng Quý IV/2013 giảm mạnh so với cùng kỳ Quý IV/2012, trong đó chi phí quản lý DN giảm 148,12%.

Những nguyên nhân chính trên đã ảnh hưởng đến hiệu quả trong hoạt động SXKD hợp nhất Quý IV/2013 của Công ty CP mía đường Lam Sơn so với Quý IV/2012.

Lập ngày 14 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Đức Anh	Lê Thị Huệ	Lê Văn Thanh